

Tim các cặp từ trái nghĩa

2 Write the words in the box (a – h) next to their opposites (1 – 8).

a. short

b. noisy

c. low

d. small

e. boring

f. hot

g. sad

h. cheap

1. big ()

2. happy ()

3. cold ()

4. quiet ()

5. long ()

6. expensive ()

7. high ()

8. interesting ()

Bài 3: Nối một từ tiếng anh với một nghĩa tiếng việt phù hợp

1. Big	a. Lạnh
2. Happy	b. Yên tĩnh
3. Cold	c. To lớn
4. Quiet	d. Cao
5. Long	e. Hạnh phúc
6. Expensive	f. Thú vị
7. High	g. Dài
8. Interesting	h. Đắt